

UNIT 17: WHAT WOULD YOU LIKE TO EAT?



I. VOCABULARY

English	Pronunciation	Vietnamese
1.	/raɪs /	<i>cơm, gạo</i>
2.	/ 'æpl dʒu:s /	<i>nước ép táo</i>
3.	/ 'wɔtə/	<i>nước (lọc)</i>
4.	/ 'bɪskɪt /	<i>bánh quy</i>
5.	/ 'ʃʊkəlɪt /	<i>sô cô la</i>
6.	/ 'drɪndʒ dʒu:s /	<i>nước cam</i>
7.	/ ,lemə'neɪd /	<i>nước chanh</i>
8.	/ 'sænwɪdʒ	<i>bánh mì kẹp xăng-wich</i>
9.	/ 'sɒsɪdʒ	<i>xúc xích</i>
10.	/ bæ'na:nə /	<i>quả chuối</i>
11.	/ ɛg /	<i>quả trứng</i>
12.	/ 'vedʒɪtəblz /	<i>rau củ</i>
13.	/ 'ʃʊgə/	<i>đường</i>
14.	/bred/	<i>bánh mì</i>
15.	/mi:t /	<i>thịt</i>
16.	/ə bæʊl ɒv /	<i>một bát (cơm...)</i>
17.	/ə 'kɑ:tən ɒv /	<i>một hộp (sữa...)</i>
18.	/ə gla:s ɒv /	<i>một cốc/ ly (nước...)</i>
19.	/ə 'pækɪt ɒv/	<i>một gói (bánh, ...)</i>



20.	/ə ba: r dv /	<i>một thanh (sô cô la,)</i>
21.	/ə 'bɒtl dv/	<i>một chai (nước,)</i>
22.	/i: t /	<i>ăn</i>
23.	/drɪŋk/	<i>uống</i>
24.	/ 'helθi /	<i>khỏe, tốt cho sức khỏe</i>
25.	/freʃ /	<i>tươi mới</i>
26.	/ 'θɜ: sti/	<i>khát nước</i>
27.	/ 'hʌŋɡri/	<i>đói</i>
28.	/haʊ mʌʃ /	<i>bao nhiêu</i>
29.		<i>bao nhiêu</i>

II. GRAMMAR

1. Hỏi xem bạn có muốn ăn/ uống gì không.

	<i>Bạn muốn ăn gì?</i>
	<i>Tớ muốn một bát mì</i>
	<i>Bạn muốn ăn gì?</i>
	<i>Tớ muốn 1 gói bánh bích quy.</i>
	<i>Bạn muốn uống gì?</i>
	<i>Tớ muốn một ly sữa.</i>
	<i>Bạn muốn uống gì?</i>
	<i>Tớ muốn một hộp nước chanh.</i>

2. Hỏi về số lượng đồ ăn, thức uống mà ai ăn, uống mỗi ngày



	<i>Bạn uống mấy ly sữa mỗi ngày?</i>
	<i>Tớ uống 5 ly.</i>
	<i>Cô ấy ăn bao nhiêu quả chuối mỗi ngày?</i>
	<i>Cô ấy ăn 4 quả chuối.</i>
	<i>Anh ấy ăn bao nhiêu quả táo mỗi ngày?</i>
	<i>Anh ấy ăn 4 quả táo.</i>
	<i>Anh ấy ăn bao nhiêu cái xúc xích mỗi ngày?</i>
	<i>Anh ấy ăn 2 cái xúc xích.</i>

3. Hỏi số lượng của danh từ không đếm được

	<i>Bạn ăn bao nhiêu cơm mỗi ngày?</i>
	<i>Tớ ăn ba bát mỗi ngày.</i>
	<i>Anh ấy ăn bao nhiêu bánh mì mỗi ngày?</i>
	<i>Anh ấy ăn 1 ổ bánh mì.</i>